TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày 10 tháng 6 năm 2020
V/v "Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hùy
2. Ông Nguyễn Anh Tiềm
Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Xuân Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2019/TLST-DS ngày 04/12/2019 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST-DS ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1984
Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện T, tỉnh P(Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1975
Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện T, tỉnh P(Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Anh Tạ Hồng Q, sinh năm 1978
Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện T, tỉnh P(Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948
Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện T, tỉnh P(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Trongđơn khởi kiện ngày 29/11/2019 và các lời khai tại Toà án,nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Gia đình chị và anh Nguyễn Văn K có mối quan hệ là hàng xóm với nhau, nhà chị có kinh doanh bán thức ăn gia súc, gia cầm còn gia đình anh K có chăn nuôi lợn nên năm 2016, 2017 anh K mua cám để nuôi lợn của nhà chị. Hình thức bán cám cho anh K là nhà chị cung cấp thức ăn gia súc cho anh K nuôi lợn đến khi anh K bán được lợn sẽ thanh toán toàn bộ tiền nợ của đợt hàng đã mua. Hai bên không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản nhưng có ghi chép sổ sách về số lượng hàng và chốt tổng số tiền hàng sau mỗi đợt lấy hàng và thời gian thanh toán tiền hàng. Trong quá trình lấy cám và bán lợn anh K trả được tiền lấy cám rất ít, đến hết năm 2017 anh K không nuôi lợn nữa nhưng cũng không trả tiền cám đã mua cho gia đình chị, trong quá trình

làm ăn thua lỗ ngoài tiền cám chưa trả anh K còn vay của gia đình chị 60.000.000đ, đến ngày 3/8/2019 âm lịch do anh K không có tiền trả nên hai bên chốt nợ bằng giấy tờ do anh K trực tiếp viết và ghi rõ số tiền còn nợ tiền cám lợn là 60.000.000đ và tiền vay là 60.000.000đ, tổng là 120.000.000đ. Vì hai bên đã chốt nợ nên toàn bộ giấy tờ sổ sách mua cám lợn chị đã vứt bỏ không còn lưu giữ. Chị xác nhận trong thời điểm lấy cám lợn anh K có trả cho chị được mấy lần tiền cụ thể các lần như sau:

Năm 2018 khi chị đi viện anh K có đến nhà chị trả cho chị 3.600.000đ do lúc đó cả hai vợ chồng đều ở viện nên anh K đã đưa tiền cho mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị T, số tiền này bà T đã đưa lại cho chị.

Ngày 28/12/2018 âm lịch anh K đã trả cho vợ chồng chị 5.000.000đ, vợ chồng chị đã nhận khoản tiền này.

Ngoài ra đầu năm 2019 anh K có xây cho gia đình nhà chị chuồng nuôi Ruồi với số tiền công xây là 2.800.000đ, chị xác nhận số tiền này vợ chồng chị chưa trả cho anh K.

Chị T đồng ý toàn bộ số tiền anh K đã trả cho chị và số tiền chị còn nợ công thợ xây của anh K cộng lại là: 11.400.000đ được trừ đi số tiền anh K còn nợ chị là 120.000.000đ. Nay chị yêu cầu anh K còn phải trả cho vợ chồng chị số tiền là 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng), chị không yêu cầu tính lãi kể từ ngày nợ cho đến nay.

2, Phía bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh và gia đình chị T là hàng xóm. Năm 2016, 2017 anh có chăn nuôi lợn và có lấy cám chịu của cửa hàng nhà chị T, quá trình lấy cám có lần trả có lần nợ lại. Tính đến ngày 03/8/2017 anh xác nhận anh có nợ tiền cám lợn của chị T là 60.000.000đ và vay thêm 60.000.000đ, tổng là 120.000.000đ. Anh có viết giấy nhận nợ với chị T anh Q, anh xác nhận việc anh viết giấy chốt nợ và ký giấy nợ như tờ giấy chị T đã xuất trình cho Tòa án là đúng, đó là chữ viết và chữ ký của anh nhưng số tiền nợ từ năm 2017 đến nay anh đã trả hết cho chị T, anh Q. Các lần trả nợ anh không nhớ hết được, anh chỉ nhớ hai lần anh trả nợ cho chị T, cụ thể năm 2018 anh trả cho chị T 3.600.000đ số tiền này bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ anh Q nhận hộ, ngày 28/12/2018 anh trả cho chị T 5.000.000đ, đầu năm 2019 anh có làm công xây chuồng trại cho gia đình chị T tiền công là 2.800.000đ số tiền này chị T chưa trả cho anh, cộng tổng là 11.400.000đ. Ngoài ra còn các lần trả nợ khác nhưng anh không nhớ và không có giấy tờ gì ghi đã trả nợ để nộp cho Tòa án. Nay chị T, anh Q yêu cầu anh phải trả cho anh chị số tiền 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng) anh không nhất trí. Đối với việc anh khai anh có dồn một đàn lợn đến nhà chị T, anh Q và việc anh Q có đến nhà anh lấy một chiếc máy xay đa năng do anh không có chứng cứ gì nên anh không đề nghị giải quyết trong vụ án này, khi nào có tài liệu chứng cứ cụ thể anh sẽ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

3, Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1, Anh Tạ Hồng Q trình bày: Anh là chồng chị T, anh xác nhận lời khai của chị T là hoàn toàn đúng, anh không có ý kiến bổ sung gì khác. Nay anh yêu cầu anh K phải trả cho vợ chồng anh số tiền là 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng), anh không yêu cầu tính lãi kể từ ngày nợ cho đến nay.

3.2, Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà xác nhận lời khai của chị T là đúng. Năm 2018 anh K đến trả cho vợ chồng chị T số tiền 3.600.000đ, do anh Q chị T đi viện

nên bà cầm hộ sau đó bà đã đưa số tiền này cho chị T, còn việc mua bán cám và vay nợ giữa vợ chồng chị T và anh K như thế nào bà không biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tphát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Đề nghị áp dụng Điều 357, 430; 431, 433, 434, 440, 463, 466, 468,469 Bộ luật dân sự; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T. Buộc anh Nguyễn Văn K phải trả cho chị Phạm Thị T và anh Tạ Hồng Q số tiền 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Chị T anh Q không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh K thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 04/12/2019 Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Thắm kiện đòi tài sản đối với anh Nguyễn Văn Kế cư trú tại Khu 4, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điều 227; khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Tam Nông tiến hành xét xử vắng mặt bà Thuyết.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về giao dịch dân sự kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh Q trình bày năm 2016, 2017 anh K mua cám để nuôi lợn của nhà chị. Tính đến ngày 3/8/2019 âm lịch do anh K không có tiền trả nên hai bên chốt nợ bằng giấy tờ do anh K trực tiếp viết và ghi rõ số tiền còn nợ tiền cám là 60.000.000đ và tiền vay là 60.000.000đ, tổng là 120.000.000đ. Vì hai bên đã chốt nợ nên toàn bộ giấy tờ sổ sách mua cám lợn chị đã vứt bỏ không còn lưu giữ nữa. Chị xác nhận trong thời điểm lấy cám anh K có trả tiền cho chị hai lần và tiền chị nợ tiền công anh K xây chồng trại cho chị cộng lại là 11.400.000đ. Nay chị yêu cầu anh K còn phải trả cho vợ chồng chị số tiền là 108.600.000đ. Phía bị đơn anh K thừa nhận năm 2016, 2017 anh có chăn nuôi lợn và có lấy cám chịu của cửa hàng nhà chị T. Tính đến ngày 03/8/2017 anh xác nhận anh có nợ tiền cám của chị T là 60.000.000đ và vay thêm 60.000.000đ, tổng là 120.000.000đ. Anh có viết giấy nhận nợ với chị T anh Q, anh xác nhận việc anh viết giấy chốt nợ và ký giấy nợ như tờ giấy chị T đã xuất trình cho Tòa án là đúng, đó là

chữ viết và chữ ký của anh nhưng số tiền chốt nợ từ năm 2017 chứ không phải năm 2019, đến nay anh đã trả hết tiền cho chị T, anh Q. Nay anh không nhất trí trả cho chị T anh Q bất cứ khoản tiền gì. Hội đồng xét xử nhận định quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy nợ do anh K viết tay để chứng minh việc anh K còn nợ vợ chồng chị số tiền 120.000.000đ là có căn cứ vì anh K cũng thừa nhận đó là chữ viết và chữ ký của anh. Mặt khác anh K cũng xác nhận tính đến ngày 03/8/2017 anh có nợ chị T tổng số tiền 120.000.000đ, anh cho rằng việc chị T nói là anh viết giấy này năm 2019 là không đúng, đúng phải là năm 2017 nhưng anh đã trả hết số tiền trên. Lý do anh K nại ra là không có cơ sở vì ngày 28/4/2020 Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 50/2020/QĐ – CCTLCC nhưng đến nay anh K cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc anh đã trả cho anh Q chị T toàn bộ số tiền trên mà anh chỉ nhớ được năm 2018 anh trả cho chị T 3.600.000đ số tiền này bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ anh Q nhận hộ, ngày 28/12/2018 anh trả cho chị T 5.000.000đ, năm 2019 anh có làm công xây chuồng trại cho gia đình chị T tiền công là 2.800.000đ, cộng tổng là 11.400.000đ. Những khoản tiền này chị T anh Q cũng đã thừa nhận và xác định ngoài số tiền này ra anh K không trả bất kỳ khoản tiền nào khác. Như vậy, cần buộc anh K phải có trách nhiệm trả cho chị T anh Q số tiền 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng), chị T anh Q tự nguyện không yêu cầu tính lãi là phù hợp.

[5] Đối với việc anh K khai anh có dồn một đàn lợn đến nhà chị T, anh Q và việc anh Q có đến nhà anh lấy một chiếc máy xay đa năng do anh không có chứng cứ gì nên anh không đề nghị giải quyết trong vụ án này, khi nào có tài liệu chứng cứ cụ thể anh sẽ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp.

[6] Về án phí: anh Nguyễn Văn K thuộc trường hợp là hộ nghèo năm 2020 và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chị Phạm Thị T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 1, điều 227; khoản 1 điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 430; 431, 433, 434, 440, 463, 466, 468,469 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.;

1, Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

Buộc anh Nguyễn Văn K phải trả cho chị Phạm Thị T và anh Tạ Hồng Q số tiền 108.600.000 (Một trăm linh tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Chị T anh Q không yêu cầu tính lãi.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi

đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2, Về án phí: - Anh Nguyễn Văn K thuộc trường hợp là hộ nghèo năm 2020 và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Trả lại cho chị Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002513 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuyết (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền

Nơi nhận:
- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- Các đương sự
- Lưu HS - VP